TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2023/DS-ST
Ngày 11-9-2023
V/v Đòi lại tài sản và Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Việt Xô.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Quang Minh.

Ông Duyên Văn Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Cẩm Hường là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp Đòi lại tài sản và Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Anh Trần Nhựt L, sinh năm 1996; là Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn "Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 6 năm 2023" (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án anh Trần Nhựt L là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/02/2010 (âm lịch) ông Nguyễn Văn H có cầm cố cho bà Nguyễn Thu T phần đất trồng lúa diện tích 15 công tại ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau với giá

70 chỉ vàng 24k, thời hạn cố 03 năm, có lập "Tờ hợp đồng cố đất", khi nhận cầm cố bà T có canh tác trên đất một thời gian thì ngưng, sau đó đôi bên thống nhất giao lại toàn bộ phần đất cầm cố cho ông H quản lý và canh tác. Đã hết thời hạn cố đất, nhưng ông H chưa trả lại vàng cố đất cho bà T. Ngoài ra, trước đây ông H còn nợ bà T 05 chỉ vàng 24k.

Đến ngày 02/4/2014 (âm lịch) bà T và ông H đối chiếu nợ, theo đó ông H nợ bà T tổng 75 chỉ vàng 24k (gồm 70 chỉ vàng 24k cầm cố đất và 05 chỉ vàng 24k đã mượn) ông H đã trả cho bà T 55 chỉ vàng 24k (gồm 50 chỉ vàng 24k cầm cố đất và 05 chỉ vàng 24k đã mượn) hiện ông H còn nợ 20 chỉ vàng 24k cầm cố đất, đôi bên có lập "Giấy thiếu nợ vàng cho mượn".

Đồng thời, trước đó ông H có nợ tiền bà T nhiều lần với tổng số tiền 36.400.000đ, ông H có viết giấy tay nhận nợ ngày 20/3/2018.

Do ông H chưa trả 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000đ, nên bà T yêu cầu ông H có trách nhiệm trả cho bà 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000đ.

Tại biên bản làm việc ngày 21/8/2023 ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông thừa nhận còn nợ bà T 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000đ, do điều kiện công việc ông đề nghị vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thu T, buộc ông Nguyễn Văn H trả cho bà T 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000đ; án phí ông H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với bị đơn đã hết hạn, nguyên đơn không quản lý, canh tác phần đất nhận cầm cố, nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi lại vàng nhận cố đất, nên quan hệ pháp luật là "Đòi lại tài sản" và bị đơn có mượn tiền, vàng của nguyên đơn, nên quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn cư trú tại xã K, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Văn H có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[3] Căn cứ tài liệu do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của các đương sự thấy rằng việc cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà T với ông H thực tế có xảy ra, tại "Tờ hợp đồng cố đất" thể hiện thời hạn cố là 3 năm, hết thời hạn trên các bên không có thoả thuận gì khác, bên nhận cố đất không nhận đất canh tác, nên việc cầm cố quyền sử dụng đất giữa các bên đã chấm dứt, bà T đòi lại 20 chỉ vàng 24k đã nhận cầm cố mà ông H còn nợ lại và ông H đồng ý trả lại số vàng này.

Đồng thời, bà T yêu cầu ông H có trách nhiệm trả cho bà số tiền 36.400.000đ mà ông H đã mượn và ông H đồng ý trả lại số tiền này.

Như vậy, yêu cầu của bà T thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đòi ông H trả 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000đ.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và đúng quy định, nên chấp nhận.

[5] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị phải thanh toán cho nguyên đơn: 20 chỉ vàng 24k (5.570.000 đồng/01 chỉ vàng 24k) x 5% = 5.570.000 đồng và 36.400.000đ x 5% = 1.820.000 đồng, tổng án phí 7.390.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Phần tạm ứng án phí bà T đã nộp được nhận lại.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 256, 280, 281 Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T về việc đòi ông Nguyễn Văn H trả 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000đ. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thu T 20 chỉ vàng 24k và số tiền 36.400.000 đồng.

Kể từ khi bà Nguyễn Thu T có đơn yêu cầu thi hành án (đối với tiền) nếu ông Nguyễn Văn H chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì hàng tháng ông H còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Nguyễn Văn H phải chịu 7.390.000 đồng. Phần tạm ứng án phí bà T đã nộp 3.620.000 đồng theo biên lai thu số 0006916 ngày 20/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, bà T được nhận lại.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Việt Xô